

## BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Trung học phổ thông (THPT) Hàm Thuận Nam

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: 18 Trần Phú – xã Hàm Thuận Nam - tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 02523.867.255

Website: <http://thpt.hamthuannam.lamdong.vn.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

Loại hình: Trường THPT công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng.

#### 4. Sứ mệnh:

Trường THPT Hàm Thuận Nam xây dựng được nhà trường dạy và học có nề nếp - kỷ cương - đạt chất lượng cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng. Tạo tiền đề để học sinh của trường tự tin khi tham gia các hoạt động học tập, lao động xã hội khi tốt nghiệp THPT.

#### 5. Tầm nhìn:

Trường THPT Hàm Thuận Nam hướng đến trường học thân thiện với chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu, luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng “Trường học hiện đại và chất lượng cao” để đáp ứng yêu cầu phát triển của giáo dục và hội nhập quốc tế.

Là nơi đào tạo học sinh thành những con người có trình độ văn hóa, có kiến thức để tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng động, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt trong cộng đồng.



Phấn đấu là một trong những trường có nề nếp tốt, có chất lượng tốt và là đơn vị trong top 10 trường THPT không chuyên hàng đầu của Tỉnh Lâm Đồng mà giáo viên và học sinh sẽ lựa chọn để dạy và học.

## 6. Giá trị cốt lõi

Coi trọng xây dựng tính **Đoàn kết, trách nhiệm, nhân văn, sáng tạo, hội nhập** của học sinh và đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên.

**Đoàn kết:** Nhà trường luôn coi trọng xây dựng tập thể CBGV và học sinh có tinh thần đoàn kết vượt qua mọi khó khăn thách thức, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt được các mục tiêu phát triển

**Trách nhiệm:** là phẩm chất luôn được Nhà trường ưu tiên trong việc giáo dục các em học sinh. Không chỉ là có trách nhiệm với chính bản thân mình, người thân mà còn trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng. Đặc biệt học sinh Trường Lê Hồng Phong còn được giáo dục về trách nhiệm thông qua kết nối, hội tụ, lan toả giữa các thế hệ thầy và trò để mái trường trở thành mái nhà chung, luôn làm ấm lòng mọi thành viên, không phân biệt lứa tuổi.

**Nhân văn:** là giá trị mà các thế hệ giáo viên, học sinh của Nhà trường luôn vun đắp, gìn giữ trong những năm qua. Sống tình nghĩa, ứng xử với mọi người và môi trường xung quanh bằng tinh thần hướng thiện và hướng thiện là bài học nền tảng và cũng là hành trang cho mỗi học sinh Hàm Thuận Nam mang theo để hoàn thiện bản thân, kết nối với cộng đồng.

**Sáng tạo:** là yêu cầu cần phải có ở mọi thành viên của trường Hàm Thuận Nam. Với vai trò tiên phong trong công cuộc đổi mới và phát triển giáo dục, đội ngũ giáo viên và học sinh Nhà trường luôn phải vượt lên chính mình, tự làm mới chính mình để thực hiện sứ mệnh tiếp nối và phát triển. Vì vậy, mọi thành viên của Nhà trường đều nhận thức rõ sáng tạo là yêu cầu tiên quyết để tạo ra nhiều giá trị hơn, và luôn được tạo điều kiện tối đa để tự chủ và sáng tạo trong công việc.

**Hội nhập:** Trường luôn xác định giáo dục học sinh theo hướng học sinh có thể sẵn sàng hội nhập với cuộc sống, với quốc tế, năng động, tự tin, chủ động hội nhập, là nhân tố quan trọng, tạo ảnh hưởng tích cực đến bạn bè và cộng đồng, có khả năng thích nghi trong các hoàn cảnh sống. Trường luôn coi trọng tư duy phát triển; phát triển sự nghiệp giáo dục của nhà trường, phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh nhằm sẵn sàng hội nhập cùng sự phát triển của cộng đồng.

Tóm lại, Giá trị cốt lõi nhà trường luôn hướng đến với mong muốn mỗi học sinh sẽ là một người tự chủ, sáng tạo ra tương lai của mình nhờ được học tập trong một môi trường tôn trọng, vì học sinh thân yêu, cho học sinh áp dụng các tiến bộ khoa học giáo dục, xây dựng chương trình giáo dục, phương pháp học hiện đại, tiên tiến, chất lượng cao.

## 7. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

### Lịch sử hình thành

Trường Trung học phổ thông Hàm Thuận Nam được hình thành từ những ngày đầu tách tỉnh Thuận Hải thành tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng theo Quyết định số 494/QĐ/UB-TH ngày 13/9/1989 của UBND tỉnh.

Trong những năm đầu thành lập, trường gặp rất nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, cơ chế quản lý mô hình trường cấp II-III, đội ngũ cán bộ, giáo viên, tuyển sinh đầu cấp v.v... Nhưng với sự tận tụy của các đồng chí cán bộ lãnh đạo, giáo viên, nhân viên cùng với sự quan tâm giúp đỡ của lãnh đạo ngành, các cấp ủy đảng, chính quyền, sự đồng lòng nhất trí của nhân dân trên địa bàn mà nhà trường từng bước vượt qua được những khó khăn thách thức, ngày càng lớn mạnh.

Tháng 8 năm 2005, Trường THPT Hàm Thuận Nam trở lại mô hình trung học phổ thông, bắt đầu một chặng đường phát triển mới với những thời cơ, thách thức mới. Cơ sở vật chất nhà trường được đầu tư ngày càng khang trang. Cảnh quan môi trường cũng đã được đầu tư đúng mức. Chất lượng đội ngũ ngày càng được nâng cao rõ rệt. Tất cả giáo viên trong trường đều đạt và vượt chuẩn.

Với những thành tích ấy, tháng 8 năm 2010, Trường THPT Hàm Thuận Nam được Chủ tịch UBND tỉnh trao Bằng công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia. Đây là ngôi trường THPT đầu tiên của tỉnh được công nhận danh hiệu này.

Trường có diện tích 38.000m<sup>2</sup>, có 39 phòng học kiên cố (đầy đủ thiết bị cơ bản), 03 phòng thí nghiệm thực hành (Lý, Hóa, Sinh), 02 phòng máy vi tính (60 máy), có 35/35 lớp học lắp đặt ti vi thông minh và các thiết bị khác cơ bản đáp ứng được yêu cầu triển khai chương trình GDPT 2018, 01 dãy hiệu bộ đảm bảo nhu cầu làm việc cho các bộ phận và CBQL, có hội trường và thư viện với sức chứa lớn, khu vực sân chơi bãi tập, khu vực vệ sinh, hệ thống điện, nước v.v... cơ bản đảm bảo cho các hoạt động dạy học.

### **Quá trình phát triển**

Sau 36 năm hoạt động, Trường THPT Hàm Thuận Nam đã đóng vai trò hết sức to lớn trong việc nâng cao trình độ dân trí của địa phương, góp phần quan trọng trong xây dựng đội ngũ cán bộ có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện Hàm Thuận Nam, của tỉnh Lâm Đồng cũng như góp phần vào sự phát triển chung của cả nước.

#### **1. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục**

CBQL			Giáo viên			Nhân viên	
Số lượng	Đạt trình độ chuẩn	Đạt trình độ trên chuẩn	Số lượng	Đạt trình độ chuẩn	Số lượng đạt trình độ trên chuẩn	Số lượng	Số lượng đạt trình độ chuẩn
02	01	01	74	70	04	06	05

- Đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng, trình độ chuyên môn đạt và vượt

chuẩn, có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới quản lý giáo dục trong tình hình mới và trong việc triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018;

+ Số lượng giáo viên: 74 (tính cả Bí thư Đoàn thanh niên)

+ Tỷ lệ giáo viên/lớp: 2,11.

## 2. Kết quả xếp loại giảng dạy của giáo viên

100% giáo viên được xếp loại giảng dạy từ khá trở lên.

## 3. Chất lượng và kết quả học tập của học sinh

Số liệu	Năm học 2020 – 2021	Năm học 2021 – 2022	Năm học 2022 – 2023	Năm học 2023 – 2024	Năm học 2024 – 2025
Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi	15,92%	21,04%	21,07%	23,29%	23,92%
Tỷ lệ học sinh xếp loại khá	46,02%	49,24%	46,85%	46,19%	47,40%
Tỷ lệ học sinh xếp loại yếu, kém	4,70%	0,60%	0,20%	0,66%	0,25%
Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt	67,22%	67,09%	65,94%	67,05%	75%
Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm khá	28,83%	29,00%	29,62%	29,81%	21,64%
Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm trung bình	3,75%	3,12%	TB (4,26%) Đạt (3,64%)	TB (1,63%) Đạt (3,07%)	Đạt (2,79%)

**4. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử**

Họ và tên: Hoàng Trung Thông

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 18 Trần Phú - xã Hàm Thuận Nam – tỉnh Lâm Đồng.

Số điện thoại: 0918.726.563

Địa chỉ thư điện tử: trungthong77@gmail.com

## 5. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): Không

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số: 203/QĐ-SGDĐT ngày 13/3/2023

Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ghi chú
1.	Hoàng Trung Thông	07/3/1977	Nam	Bí thư Đảng bộ, Hiệu trưởng,	Trường THPT Hàm Thuận Nam	Chủ tịch
2.	Nguyễn Văn Tùng	05/12/1976	Nam	Phó Hiệu trưởng	Trường THPT Hàm Thuận Nam	Thời điểm ra QĐ
3.	Trần Văn Cần	15/03/1976	Nam	Phó Hiệu trưởng	Trường THPT Hàm Thuận Nam	
4.	Lê Quốc Trung	15/11/1970	Nam	Trưởng phòng	Phòng GD&ĐT Hàm Thuận Nam	Thời điểm ra QĐ
5.	Trương Thành Trung	12/12/1988	Nam	TKHĐ	Trường THPT Hàm Thuận Nam	Thư ký
6.	Đỗ Kim Tuấn	06/11/1971	Nam	Phó Trưởng ban	Ban ĐD Cha mẹ học sinh	Thời điểm ra QĐ
7.	Nguyễn Quốc Việt	07/11/1987	Nam	Giáo viên	Trường THPT Hàm Thuận nam	Thời điểm ra QĐ
8.	Nguyễn Hữu Thọ	15/11/1977	Nam	Giáo viên	Trường THPT Hàm Thuận nam	Thời điểm ra QĐ
9.	Nông Thị Hoài An	15/7/1985	Nữ	Tổ trưởng	Tổ Hóa - Sinh - Anh	
10.	Nguyễn Thị Thanh Hoa	12/10/1980	Nữ	Tổ trưởng	Tổ Văn phòng	
11.	Trần Thị Thiên Hiếu	06/05/2007	Nữ	Học sinh	Lớp 10A1	Thời điểm ra QĐ

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

AO  
RUC  
HOC  
THU

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Số: 298/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Số: 430/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025.

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

Căn cứ theo Khoản 1 Điều 53 Luật giáo dục 2019 quy định điều lệ nhà trường được áp dụng chung cho các loại hình nhà trường ở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và có các nội dung chủ yếu sau đây:

**Thứ nhất:** Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường;

Nhà trường là cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

**Thứ hai:** Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường;

Hoạt động giáo dục là những hoạt động có chủ đích, có kế hoạch, do nhà trường giáo dục định hướng, thiết kế, tổ chức, thông qua những cách thức phù hợp, nhằm thực hiện mục đích giáo dục. Hoạt động giáo dục là nội dung chính yếu được thực hiện trong các cơ sở giáo dục, đặc biệt là tại nhà trường.

**Thứ ba:** Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo;

Nhà giáo làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong cơ sở giáo dục, trừ cơ sở giáo dục quy định, Nhà giáo có vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục, có vị thế quan trọng trong xã hội, được xã hội tôn vinh.

**Thứ tư:** Nhiệm vụ và quyền của người học;

Người học là người đang học tập tại cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non; Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học; Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học; Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ; Nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ; Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên.

**Thứ năm:** Tổ chức và quản lý nhà trường;

Xuất phát từ chức năng điều chỉnh các quan hệ của điều lệ nên trong điều lệ của nhà trường cần phải có nội dung tổ chức và quản lý nhà trường theo một thể thức thống nhất, trật tự nhằm đạt được mục tiêu giáo dục đề ra.

**Thứ sáu:** Tài chính và tài sản của nhà trường;

Quy định nội dung này trong điều lệ hướng đến mục đích phân bổ, xây dựng và bảo đảm nguồn tài chính, tài sản của nhà trường được an toàn, sử dụng có hiệu quả, phục vụ cho nhu cầu học tập và giảng dạy trong nhà trường được cụ thể, rõ ràng.

**Thứ bảy:** Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội nhằm đảm bảo sự đồng thuận trong thực hiện các hoạt động giáo dục; giúp đa dạng và tối đa hóa các nguồn lực xây dựng cơ sở giáo dục theo hướng mở, đảm bảo môi trường giáo dục tốt nhất cho từng học sinh. Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội đảm bảo tính dân chủ, bình đẳng, hợp tác, công khai và giải trình.

- Về nhiệm vụ: Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo Chương trình giáo dục phổ thông. Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên thuộc biên chế của trường. Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, vận động học sinh đến trường, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong các hoạt động giáo dục. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

- Về tổ chức bộ máy: Trường THPT Hàm Thuận Nam là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của Nhà nước.

- + 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 06 tổ chuyên môn

**đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường**

STT	Họ và tên	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Hoàng Trung Thông	0918.726.563	trungthong77@gmail.com
2	Trần Văn Cần	0984.760.711	cangvhtn@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: 18 Trần Phú - xã Hàm Thuận Nam – tỉnh Lâm Đồng

#### **6. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch Số: 30/THPTHTN ngày 01 tháng 02 năm 2021 về Kế hoạch Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 37/QĐ-THPT.HTN ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc ban hành Quy chế dân chủ cơ sở.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**PHỤ LỤC 1  
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM HIỆN CÓ**

TT	Tên vị trí việc làm	Tương ứng chức danh nghề nghiệp viên chức	Ghi chú
<b>A</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ</b>		
1	Hiệu trưởng	01	
2	Phó hiệu trưởng	01	
<b>B</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH</b>		
1	- Giáo viên THPT hạng I	/	
2	- Giáo viên THPT hạng II	0	
3	- Giáo viên THPT hạng III	74	
4	Giáo vụ	0	GV Kiêm nhiệm
5	Viên chức Thiết bị, Thí nghiệm	0	GV Kiêm nhiệm
6	Tư vấn học sinh	0	GV Kiêm nhiệm
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	/	
<b>C</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG</b>		
1	Thư viện	0	GV kiêm nhiệm
2	Kế toán	01	
3	Thủ quỹ, Văn thư	02	
4	Y tế trường học	/	
5	Chuyên viên về quản trị công sở	0	NV Kiêm nhiệm
<b>D</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ</b>		
1	Bảo vệ	02	HĐNĐ 111
2	Vệ sinh (tạp vụ)	01	HĐNĐ 111

**PHỤ LỤC 2**  
**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HIỆN CÓ THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM**

TT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm việc theo VTVL						Ghi chú
		Năm 2025			Năm 2026			
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		
			Hưởng lương ngân sách	Hưởng lương nguồn thu		Hưởng lương ngân sách	Hưởng lương nguồn thu	
<b>A</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ</b>							
<b>1</b>	<b>BAN GIÁM HIỆU</b>	<b>03</b>	<b>03</b>		<b>02</b>	<b>02</b>		
	Hiệu trưởng	01	01		01	01		
	Phó Hiệu trưởng	01	01		01	01		
<b>2</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	<b>00</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	<b>00</b>	
	Giáo viên	74	74	00	74	74	00	
	Thiết bị, thí nghiệm:	0			0			Kiểm nhiệm
	Giáo vụ	0			0			Kiểm nhiệm
	Tư vấn học sinh	0			0			Kiểm nhiệm
<b>3</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG</b>	<b>03</b>	<b>03</b>		<b>03</b>	<b>03</b>		
	Kế toán	01	01		01	01		
	Thư viện	0			0			Kiểm nhiệm
	Văn thư, Thủ quỹ	02	02		02	02		
	Chuyên viên về quản trị công sở	0			0			Kiểm nhiệm
	Y tế trường học	0			0			
<b>4</b>	<b>VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ</b>	<b>03</b>	<b>03</b>		<b>03</b>	<b>03</b>		
	Phục vụ	01	01		01	01		
	Bảo vệ	02	02		02	02		

27/07/2025  
 AH  
 11/11

**PHỤ LỤC 3**  
**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM**

TT	Đơn vị	Số lượng VTVL	Chia ra theo loại VTVL				Số lượng người làm việc được giao	Chia ra theo loại VTVL			
			Lãnh đạo quản lý	Chuyên ngành	Chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ phục vụ		Lãnh đạo quản lý	Chuyên ngành	Chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ phục vụ
	THPT Hàm Thuận Nam	13	2	1	2	2	96	03	86	04	03
	<b>Tổng cộng</b>	13	2	1	2	2	96	03	86	04	03

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

Tổng diện tích trên 38.000m<sup>2</sup>, có 39 phòng học kiên cố (đầy đủ thiết bị cơ bản), 03 phòng thí nghiệm thực hành (Lý, Hóa, Sinh), 02 phòng máy vi tính (60 máy), 35/35 lớp học lắp đặt ti vi thông minh và các thiết bị khác cơ bản đáp ứng được yêu cầu triển khai chương trình GDPT 2018, 01 dãy hiệu bộ đảm bảo nhu cầu làm việc cho các bộ phận và CBQL, có hội trường và thư viện với sức chứa lớn, khu vực sân chơi bãi tập, khu vực vệ sinh, hệ thống điện, nước .v.v... cơ bản đảm bảo cho các hoạt động dạy học...

Có 04 nhà để xe học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên, đảm bảo cho việc để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh toàn trường.

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 02 và đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 vào tháng 02/2025

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước và học kì năm học 2025 – 2026.

*- Công tác đánh giá xếp loại học sinh năm học 2024 - 2025*

Tổng số học sinh		RÈN LUYỆN							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
TSHS	Nữ	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1575	884	1182	75.05%	341	21.65%	44	2.79%	8	0.51%
<b>HỌC TẬP</b>									

	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	377	23.94%	746	47.37%	448	28.44%	4	0.25%

- Công tác đánh giá xếp loại học sinh học kì 1, năm học 2025 – 2026

Tổng số học sinh		RÈN LUYỆN							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
TSHS	Nữ	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1508	835	1080	71.62%	376	24.93%	39	2.59%	13	0.86%
		HỌC TẬP							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
		281	18.63%	751	49.80%	459	30.44%	17	1.13%

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

SỞ GDĐT BÌNH THUẬN  
THPT HÀM THUẬN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THỐNG KÊ TỈ LỆ LÊN LỚP LƯU BAN**  
Năm học 2024 – 2025

STT	Lớp	Số HS	Số HS đã TK	Lên lớp		Lưu ban	
				SL	TL	SL	TL
1	10A1	45	45	45	100.00%	0	0.00%
2	10A2	45	45	45	100.00%	0	0.00%
3	10A3	43	43	43	100.00%	0	0.00%
4	10A4	43	43	43	100.00%	0	0.00%
5	10A5	43	43	43	100.00%	0	0.00%
6	10A6	42	42	42	100.00%	0	0.00%
7	10A7	42	42	42	100.00%	0	0.00%
8	10A8	44	44	44	100.00%	0	0.00%
9	10A9	45	45	45	100.00%	0	0.00%
10	10A10	43	43	43	100.00%	0	0.00%
11	10A11	44	44	44	100.00%	0	0.00%
12	10A12	44	44	44	100.00%	0	0.00%
13	10A13	43	43	43	100.00%	0	0.00%
Khối 10		566	566	566	100.00%	0	0.00%

14	11A1	42	42	42	100.00%	0	0.00%
15	11A2	41	41	41	100.00%	0	0.00%
16	11A3	43	43	43	100.00%	0	0.00%
17	11A4	44	44	44	100.00%	0	0.00%
18	11A5	43	43	43	100.00%	0	0.00%
19	11A6	41	41	40	97.56%	1	2.44%
20	11A7	43	43	43	100.00%	0	0.00%
21	11A8	42	42	42	100.00%	0	0.00%
22	11A9	42	42	42	100.00%	0	0.00%
23	11A10	45	45	45	100.00%	0	0.00%
24	11A11	41	41	41	100.00%	0	0.00%
25	11A12	43	43	43	100.00%	0	0.00%
<b>Khối 11</b>		<b>510</b>	<b>510</b>	<b>509</b>	<b>99.80%</b>	<b>1</b>	<b>0.20%</b>
26	12A1	44	44	44	100.00%	0	0.00%
27	12A2	44	44	44	100.00%	0	0.00%
28	12A3	37	37	37	100.00%	0	0.00%
29	12A4	43	43	43	100.00%	0	0.00%
30	12A5	42	42	42	100.00%	0	0.00%
31	12A6	40	40	39	97.50%	1	2.50%
32	12A7	43	43	43	100.00%	0	0.00%
33	12A8	41	41	41	100.00%	0	0.00%
34	12A9	40	40	40	100.00%	0	0.00%
35	12A10	41	41	41	100.00%	0	0.00%
36	12A11	41	41	41	100.00%	0	0.00%
37	12A12	44	44	44	100.00%	0	0.00%
<b>Khối 12</b>		<b>500</b>	<b>500</b>	<b>499</b>	<b>99.80%</b>	<b>1</b>	<b>0.20%</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1576</b>	<b>1576</b>	<b>1574</b>	<b>99.87%</b>	<b>2</b>	<b>0.13%</b>

**BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN**  
Học kỳ 1, Năm học 2025 - 2026

STT	Lớp	Số	Kết quả học tập						Kết quả rèn luyện								
			Tốt		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1508</b>	<b>18.63%</b>	<b>751</b>	<b>49.80%</b>	<b>459</b>	<b>30.44%</b>	<b>17</b>	<b>1.13%</b>	<b>1080</b>	<b>71.62%</b>	<b>376</b>	<b>24.93%</b>	<b>39</b>	<b>2.59%</b>	<b>13</b>	<b>0.86%</b>
Khối 10		448	10.49%	207	46.21%	191	42.63%	3	0.67%	298	66.52%	133	29.69%	12	2.68%	5	1.12%
1	10A1	45	31.11%	30	66.67%	1	2.22%	0	0.00%	30	66.67%	14	31.11%	1	2.22%	0	0.00%
2	10A2	45	44.44%	25	55.56%	0	0.00%	0	0.00%	43	95.56%	2	4.44%	0	0.00%	0	0.00%
3	10A3	45	0.00%	17	37.78%	26	57.78%	2	4.44%	20	44.44%	19	42.22%	6	13.33%	0	0.00%
4	10A4	45	6.67%	16	35.56%	26	57.78%	0	0.00%	32	71.11%	12	26.67%	1	2.22%	0	0.00%
5	10A5	45	2.22%	22	48.89%	22	48.89%	0	0.00%	24	53.33%	19	42.22%	0	0.00%	2	4.44%
6	10A6	45	11.11%	21	46.67%	18	40.00%	1	2.22%	33	73.33%	12	26.67%	0	0.00%	0	0.00%
7	10A7	45	0.00%	27	60.00%	18	40.00%	0	0.00%	26	57.78%	16	35.56%	1	2.22%	2	4.44%
8	10A8	45	4.44%	28	62.22%	15	33.33%	0	0.00%	37	82.22%	8	17.78%	0	0.00%	0	0.00%
9	10A9	44	4.55%	13	29.55%	29	65.91%	0	0.00%	25	56.82%	15	34.09%	3	6.82%	1	2.27%
10	10A10	44	0.00%	8	18.18%	36	81.82%	0	0.00%	28	63.64%	16	36.36%	0	0.00%	0	0.00%
<b>Khối 11</b>		<b>560</b>	<b>18.21%</b>	<b>277</b>	<b>49.46%</b>	<b>173</b>	<b>30.89%</b>	<b>8</b>	<b>1.43%</b>	<b>382</b>	<b>68.21%</b>	<b>156</b>	<b>27.86%</b>	<b>16</b>	<b>2.86%</b>	<b>6</b>	<b>1.07%</b>
11	11A1	45	44.44%	23	51.11%	2	4.44%	0	0.00%	24	53.33%	20	44.44%	0	0.00%	1	2.22%
12	11A2	44	59.09%	18	40.91%	0	0.00%	0	0.00%	38	86.36%	5	11.36%	0	0.00%	1	2.27%
13	11A3	43	41.86%	24	55.81%	1	2.33%	0	0.00%	37	86.05%	6	13.95%	0	0.00%	0	0.00%
14	11A4	42	7.14%	17	40.48%	22	52.38%	0	0.00%	31	73.81%	10	23.81%	0	0.00%	1	2.38%
15	11A5	44	15.91%	27	61.36%	10	22.73%	0	0.00%	32	72.73%	10	22.73%	2	4.55%	0	0.00%
16	11A6	41	4.88%	19	46.34%	18	43.90%	2	4.88%	23	56.10%	14	34.15%	3	7.32%	1	2.44%
17	11A7	40	7.50%	20	50.00%	17	42.50%	0	0.00%	21	52.50%	18	45.00%	0	0.00%	1	2.50%
18	11A8	43	20.93%	16	37.21%	18	41.86%	0	0.00%	32	74.42%	11	25.58%	0	0.00%	0	0.00%
19	11A9	45	11.11%	33	73.33%	7	15.56%	0	0.00%	32	71.11%	13	28.89%	0	0.00%	0	0.00%

TRƯỜNG THPT HẠM THUẬN NAM

20	11A10	43	4	9.30%	33	76.74%	6	13.95%	0	0.00%	37	86.05%	6	13.95%	0	0.00%	0	0.00%
21	11A11	44	1	2.27%	15	34.09%	26	59.09%	2	4.55%	29	65.91%	10	22.73%	4	9.09%	1	2.27%
22	11A12	44	4	9.09%	16	36.36%	21	47.73%	3	6.82%	25	56.82%	15	34.09%	4	9.09%	0	0.00%
23	11A13	42	0	0.00%	16	38.10%	25	59.52%	1	2.38%	21	50.00%	18	42.86%	3	7.14%	0	0.00%
<b>Khối 12</b>		<b>500</b>	<b>132</b>	<b>26.40%</b>	<b>267</b>	<b>53.40%</b>	<b>95</b>	<b>19.00%</b>	<b>6</b>	<b>1.20%</b>	<b>400</b>	<b>80.00%</b>	<b>87</b>	<b>17.40%</b>	<b>11</b>	<b>2.20%</b>	<b>2</b>	<b>0.40%</b>
24	12A1	41	16	39.02%	23	56.10%	2	4.88%	0	0.00%	38	92.68%	2	4.88%	1	2.44%	0	0.00%
25	12A2	40	17	42.50%	20	50.00%	3	7.50%	0	0.00%	36	90.00%	4	10.00%	0	0.00%	0	0.00%
26	12A3	41	16	39.02%	21	51.22%	4	9.76%	0	0.00%	34	82.93%	5	12.20%	1	2.44%	1	2.44%
27	12A4	43	16	37.21%	14	32.56%	12	27.91%	1	2.33%	29	67.44%	9	20.93%	4	9.30%	1	2.33%
28	12A5	43	19	44.19%	15	34.88%	9	20.93%	0	0.00%	41	95.35%	2	4.65%	0	0.00%	0	0.00%
29	12A6	39	3	7.69%	20	51.28%	13	33.33%	3	7.69%	27	69.23%	10	25.64%	2	5.13%	0	0.00%
30	12A7	43	5	11.63%	22	51.16%	15	34.88%	1	2.33%	33	76.74%	10	23.26%	0	0.00%	0	0.00%
31	12A8	42	16	38.10%	23	54.76%	3	7.14%	0	0.00%	35	83.33%	6	14.29%	1	2.38%	0	0.00%
32	12A9	42	11	26.19%	26	61.90%	5	11.90%	0	0.00%	31	73.81%	10	23.81%	1	2.38%	0	0.00%
33	12A10	45	5	11.11%	30	66.67%	10	22.22%	0	0.00%	35	77.77%	10	22.22%	0	0.00%	0	0.00%
34	12A11	40	4	10.00%	26	65.00%	9	22.50%	1	2.50%	29	72.50%	11	27.50%	0	0.00%	0	0.00%
35	12A12	41	4	9.76%	27	65.85%	10	24.39%	0	0.00%	32	78.05%	8	19.51%	1	2.44%	0	0.00%

**3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học**

- Số lượng học sinh hoàn thành chương trình 12: 500

- Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 497

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025**

Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại: Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công. Các biểu công khai cụ thể:

- Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

**a) Nguồn ngân sách:**

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN
A	B	C	D	E	1	2
				<b>I. Kinh phí được giao tự chủ</b>	<b>17.505.000.000</b>	<b>17.505.000.000</b>
<b>070</b>	<b>074</b>			<b>Giáo dục trung học phổ thông</b>	<b>17.042.000.000</b>	<b>17.042.000.000</b>
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>8.469.493.505</b>	<b>8.469.493.505</b>
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.469.493.505	8.469.493.505
		<b>6050</b>		<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>181.971.737</b>	<b>181.971.737</b>
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	181.971.737	181.971.737
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>4.506.170.582</b>	<b>4.506.170.582</b>
			6101	Phụ cấp chức vụ	121.680.000	121.680.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	165.935.757	165.935.757
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.685.673.503	2.685.673.503
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.848.000	16.848.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.507.863.722	1.507.863.722
			6149	Phụ cấp khác	8.169.600	8.169.600
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>84.808.512</b>	<b>84.808.512</b>
			6201	Thưởng thường xuyên	39.880.512	39.880.512

		6249	Thường khác	44.928.000	44.928.000
	<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>117.046.865</b>	<b>117.046.865</b>
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.763.000	2.763.000
		6299	Chi khác	114.283.865	114.283.865
	<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>2.394.262.717</b>	<b>2.394.262.717</b>
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.823.173.135	1.823.173.135
		6302	Bảo hiểm y tế	321.578.142	321.578.142
		6303	Kinh phí công đoàn	88.722.369	88.722.369
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	107.192.714	107.192.714
		6349	Các khoản đóng góp khác	53.596.357	53.596.357
	<b>6400</b>		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>340.165.400</b>	<b>340.165.400</b>
		6449	Chi khác	340.165.400	340.165.400
	<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>156.364.395</b>	<b>156.364.395</b>
		6501	Tiền điện	86.035.048	86.035.048
		6502	Tiền nước	48.507.447	48.507.447
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	21.821.900	21.821.900
	<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>227.918.398</b>	<b>227.918.398</b>
		6551	Văn phòng phẩm	60.445.800	60.445.800
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.900.000	9.900.000
		6599	Vật tư văn phòng khác	157.572.598	157.572.598
	<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>20.819.758</b>	<b>20.819.758</b>
		6603	Cước phí bưu chính	916.720	916.720
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.902.898	6.902.898
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	240.000	240.000
		6649	Khác	12.760.140	12.760.140
	<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>41.300.000</b>	<b>41.300.000</b>
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8.850.000	8.850.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	8.200.000	8.200.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.850.000	9.850.000
		6704	Khoản công tác phí	14.400.000	14.400.000
	<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>103.804.200</b>	<b>103.804.200</b>
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.080.000	25.080.000
		6754	Thuê thiết bị các loại	78.724.200	78.724.200
	<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>52.957.000</b>	<b>52.957.000</b>
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.100.000	18.100.000
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.200.000	13.200.000
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.457.000	5.457.000
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	16.200.000	16.200.000

		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	67.104.000	67.104.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	64.982.000	64.982.000
			7049	Chi khác	2.122.000	2.122.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	45.800.000	45.800.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	45.800.000	45.800.000
		7750		Chi khác	87.163.404	87.163.404
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.615.700	3.615.700
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.101.704	5.101.704
			7761	Chi tiếp khách	37.294.000	37.294.000
			7799	Chi các khoản khác	41.152.000	41.152.000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	71.507.200	71.507.200
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	12.539.200	12.539.200
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	58.968.000	58.968.000
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	73.342.327	73.342.327
			8049	Chi hỗ trợ khác	73.342.327	73.342.327
400	428			Khác ngân sách	463.000.000	463.000.000
		6000		Tiền lương	463.000.000	463.000.000
			6001	Lương theo ngạch, bậc	463.000.000	463.000.000
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	950.316.000	950.316.000
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	950.316.000	950.316.000
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	29.316.000	29.316.000
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	18.816.000	18.816.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	10.500.000	10.500.000
		6200		Tiền thưởng	921.000.000	921.000.000
			6201	Thưởng thường xuyên	839.568.000	839.568.000
			6202	Thưởng đột xuất	81.432.000	81.432.000
				<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.455.316.000</b>	<b>18.455.316.000</b>

## b) Nguồn dịch vụ:

Tên nhà cung cấp	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
B	C	1	2	3	4	5	6
Nguồn thu ấn phẩm HS	338801		83.279.984	77.876.477	483.675		5.887.182

Bảng tên học sinh	338801			140.000	140.000	
Bảo hiểm Y tế học sinh	338801		8.377.237	913.387.083	906.775.733	1.765.887
Tiền công tác thu BHYT + BHTN	338805			24.245.002	24.245.002	
Nguồn thu điện khu tập thể + căn tin	338803		13.247.774	9.391.879	10.693.164	14.549.059
Nguồn thu nghề ngồi chào cờ HS	338801		5.344.600	5.464.600	120.000	
Nguồn CSSKBĐ	338802		243.590.518	80.863.000		162.727.518
Nguồn thu nước máy khu tập thể + căn tin	338803		8.763.525	2.930.520	3.793.536	9.626.541
Nguồn thu vệ sinh HS	338801		162.831.096	196.255.378	39.924.282	6.500.000
Nguồn thu xe đạp HS	338801		58.054.505	55.054.505		3.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>491.832.018</b>	<b>1.365.608.444</b>	<b>43.717.818</b>	<b>181.854.059</b>

### c) Nguồn khác

I	Thu học phí	Số tiền
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-
2	Thu trong năm	<b>422.463.000</b>
-	Học phí	411.963.000
-	Cấp bù miễn giảm học phí	10.500.000
3	Chi trong năm	<b>414.013.740</b>
-	Chi lương và các khoản theo lương	414.013.740
-	Chi hoạt động	
4	Nộp NSNN năm nay	<b>4.449.260</b>
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.449.260
5	Chênh lệch thu lớn hơn chi năm nay (1 + 2 - 3-4)	-
6	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	
7	Trích lập các quỹ năm nay	-
8	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm nay (5 - 6 - 7)	-
II	<b>Thu cho thuê mặt bằng căn tin</b>	
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	
2	Thu trong năm	<b>88.000.000</b>
3	Chi trong năm	<b>75.270.000</b>
-	Chi lương và các khoản theo lương	-
-	Chi hoạt động	75.270.000
4	Nộp NSNN năm nay	<b>12.730.000</b>
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.400.000
-	Thuế Giá trị gia tăng	4.400.000
-	Tiền thuê đất	3.930.000

5	Chênh lệch thu lớn hơn chi năm nay (1 + 2 - 3-4)	-
6	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	
7	Trích lập các quỹ năm nay	
8	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm nay (5 - 6 - 7)	-

## 2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024 – 2025 và đầu năm học 2025 - 2026

Trong năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025:

1. Lê Thị Thùy – Lớp 10A2 – Giảm 50%
2. Bùi Tuấn Anh – Lớp 10A3 – Giảm 50%
3. Lê Thị Ánh Thư – Lớp 10A4 - Giảm 50%
4. Lê Nguyễn Ngọc Yến – Lớp 10A4 – Giảm 50%
5. Lê Tiến Dũng – Lớp 10A4 – Giảm 50%
6. Tống Sỹ Vinh – Lớp 10A4 – Giảm 50%
7. Nguyễn Hoàng Hải – Lớp 10A5 – Miễn
8. Nguyễn Thị Yến Nhi – Lớp 10A5 – Giảm 50%
9. Đỗ Thị Trinh Tuyết – Lớp 10A9 – Giảm 50%
10. Nguyễn Lâm Thanh – Lớp 10A9 – Giảm 50%
11. Nguyễn Vũ Trà My – Lớp 10A10 – Giảm 50%
12. Nguyễn Ngọc Thảo Nhi – Lớp 10A11 – Giảm 50%
13. Đặng Nữ Thu Lộc – Lớp 10A11 – Miễn
14. Hoàng Thanh Long – Lớp 10A12 – Giảm 50%
15. Mai Bích Ngọc – Lớp 10A12 – Giảm 50%
16. Phan Long Nhật – Lớp 10A13 – Giảm 50%
17. Nguyễn Ngọc Thùy Linh – Lớp 10A13 – Miễn
18. Đỗ Sỹ Nguyên – Lớp 11A2 – Giảm 50%
19. Đàm Diệu Anh – Lớp 11A3 – Giảm 50%
20. Đậu Văn Trường – Lớp 11A4 – Giảm 50%
21. Đặng Ngọc Mỹ Kim – Lớp 11A4 – Miễn
22. Huỳnh Thị Tuyết Nhi – Lớp 11A5 – Giảm 50%
23. Nguyễn Văn Tùng – Lớp 11A6 – Giảm 50%
24. Nguyễn Hồng Hưng Yên – Lớp 11A6 – Giảm 50%
25. Kiều Hải Yến – Lớp 11A7 – Giảm 50%
26. Võ Trương Quỳnh Như – Lớp 11A7 – Giảm 50%
27. Trương Ngọc Ánh – Lớp 11A10 – Miễn
28. Nguyễn Thị Yến Nhung – Lớp 11A10 – Giảm 50%

29. Trần Thị Như Ý – Lớp 11A10 – Miễn
30. Huỳnh Thị Minh Kha – Lớp 11A11 – Giảm 50%
31. Phan Ngọc Tú – Lớp 11A11 – Giảm 50%
32. Nguyễn Thị Hạnh – Lớp 11A11 – Miễn
33. Nguyễn Ngọc Ý – Lớp 12A2 – Giảm 50%
34. Nguyễn Tiến Khải – Lớp 12A4 – Giảm 50%
35. Lê Nguyễn Anh Thư – Lớp 12A4 – Giảm 50%
36. Lê Trần Mạnh Quý – Lớp 12A5 – Miễn
37. Hoàng Ngọc Chiến – Lớp 12A5 – Giảm 50%
38. Nguyễn Thị Kim Huệ - Lớp 12A5 – Miễn
39. Võ Thị Thùy Hương – Lớp 12A6 – Miễn
40. Võ Ngọc Như Quỳnh – Lớp 12A8 – Giảm 50%
41. Bùi San San – Lớp 12A9 – Giảm 50%
42. Phan Thảo Uyên – Lớp 12A10 – Miễn
43. Phan Thị Minh Thư – Lớp 12A10 – Giảm 50%
44. Lê Thị Thư – Lớp 12A11 – Giảm 50%
45. Nguyễn Tiến Minh Thông – Lớp 12A12 – Giảm 50%

Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025:

1. Đặng Nữ Thu Lộc – Lớp 10A11
2. Nguyễn Ngọc Thùy Linh – Lớp 10A13
3. Đặng Ngọc Mỹ Kim – Lớp 11A4
4. Trương Ngọc Ánh – Lớp 11A10
5. Nguyễn Thị Hạnh – Lớp 11A11
6. Nguyễn Thị Kim Huệ - Lớp 12A5
7. Võ Thị Thùy Hương – Lớp 12A6
8. Phan Thảo Uyên – Lớp 12A10

Số lượng học sinh được miễn học phí năm học 2025-2026 là 1.514 học sinh theo QĐ số 163/QĐ-THPT.HTN ngày 19/09/2025.

Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026:

1. Phan Ngọc Nhật Nam – Lớp 10A3
2. Đỗ Cao Thắng – Lớp 10A4
3. Nguyễn Ngọc Quý – Lớp 10A5
4. Phan Thị Như Quỳnh – Lớp 10A6
5. Nguyễn Giáp Bảo Huy – Lớp 10A8
6. Phan Yên Quyên – Lớp 10A10
7. Lê Thị Huỳnh Trinh – Lớp 11A10
8. Đặng Nữ Thu Lộc – Lớp 11A11
9. Nguyễn Ngọc Thùy Linh – Lớp 11A13
10. Đặng Ngọc Mỹ Kim – Lớp 12A4
11. Trương Ngọc Ánh – Lớp 12A10
12. Nguyễn Thị Hạnh – Lớp 12A11

Danh sách học sinh được hưởng chế độ theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

1. Lý Thị Yến Nhi – Lớp 10A7 (dân tộc Ngái)

2. Công khai các khoản thu năm học 2025 - 2026 và dự kiến 2 năm tiếp theo:

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU NH 2025-2026**

STT	Nội dung thu	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
	<b>Bảo hiểm y tế (thu hộ, bắt buộc)</b>	<b>593.892</b>	<b>593.892</b>	<b>634.959</b>	
1	Đóng 3 tháng/lần	148.473	148.473	148.473	
2	Đóng 6 tháng/lần	296.946	296.946	296.946	
3	Đóng cả năm (12 tháng)	593.892	593.892	593.892	

Dự kiến 2 năm tiếp theo:

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU NH 2026-2027**

STT	Nội dung thu	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
	<b>Bảo hiểm y tế (thu hộ, bắt buộc)</b>	<b>593.892</b>	<b>593.892</b>	<b>634.959</b>	
1	Đóng 3 tháng/lần	148.473	148.473	148.473	
2	Đóng 6 tháng/lần	296.946	296.946	296.946	
3	Đóng cả năm (12 tháng)	593.892	593.892	593.892	

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU NH 2027-2028**

STT	Nội dung thu	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
	<b>Bảo hiểm y tế (thu hộ, bắt buộc)</b>	<b>593.892</b>	<b>593.892</b>	<b>634.959</b>	
1	Đóng 3 tháng/lần	148.473	148.473	148.473	
2	Đóng 6 tháng/lần	296.946	296.946	296.946	
3	Đóng cả năm (12 tháng)	593.892	593.892	593.892	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2025

Quỹ tiền mặt: 34.217.280đ

Tiền gửi: 10.862.566đ

5. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2025:

Công khai các biểu mẫu trong sheet 05\_QTT\_TNCN\_TT80\_2024

6. Công khai dự toán thu chi năm 2026

- Công khai thực hiện Dự toán Thu - Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 27 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018 TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09dCK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

**Nơi nhận:**

- CB,GV,NV (zalo);
- HS,CMHS (website);
- Lưu: VT,TKHD.

**T/M HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
HIỆU TRƯỞNG**



**Hoàng Trung Thông**